

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ Authorised Participants and Investors

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
IPA Partner Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:

- Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF IPA PARTNER VN100
- Mã chứng khoán/ *Securities code* : **FUEIP100**
- Tên CTQLQ/*Fund management Company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner/
IPA Partner Investment Fund Management Limited Company
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank* : Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
- Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange Date* : **24/07/2026**
- Đơn vị tính/*Unit* : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.*
- Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:*

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
No.	Securities code	Quantity	Weight
I.	Chứng khoán/Stock	1,254,140,000	95.66%
1	ACB	2,500	4.29%
2	BID	200	0.55%
3	BSR	200	0.36%
4	CH	300	0.32%
5	CTG	600	1.33%
6	DBC	100	0.12%
7	DCM	100	0.23%
8	DGW	100	0.27%
9	DIG	400	0.33%
10	DPM	100	0.17%
11	DXG	500	0.40%
12	EIB	700	0.94%
13	EVF	400	0.38%
14	FPT	700	3.45%
15	FRT	100	0.83%
16	GAS	100	0.51%
17	GEE	100	0.54%
18	GEX	300	0.51%
19	GMD	200	1.10%
20	GVR	100	0.21%
21	HAG	300	0.32%
22	HCM	300	0.59%
23	HDB	2,000	3.96%
24	HDG	100	0.13%
25	HHV	200	0.15%
26	HPG	2,100	3.33%
27	HSG	200	0.16%
28	KBC	300	0.63%
29	KDH	400	0.55%
30	LPB	1,400	5.69%
31	MBB	2,000	3.36%
32	MSB	1,100	1.35%
33	MSN	500	2.44%
34	MWG	600	3.27%
35	NAB	800	0.76%
36	NKG	200	0.16%
37	NLG	200	0.33%
38	NVL	700	0.68%
39	OCB	500	0.40%
40	PCI	100	0.16%
41	PDR	300	0.28%
42	PLX	100	0.25%
43	PNJ	200	0.50%
44	POW	300	0.31%
45	PVD	200	0.28%
46	PVT	100	0.13%
47	REE	100	0.34%
48	SAB	100	0.36%
49	SHB	1,900	1.74%
50	SSB	800	0.95%
51	SSI	900	1.62%
52	STB	900	4.94%

53	TCB	2,000	4.46%
54	TCH	300	0.27%
55	TPB	800	0.85%
56	VCB	500	2.06%
57	VCG	200	0.24%
58	VCI	400	0.63%
59	VHM	700	7.05%
60	VIB	1,100	1.22%
61	VIC	700	11.43%
62	VIX	1,300	1.28%
63	VJC	100	0.97%
64	VND	600	0.78%
65	VNM	400	1.76%
66	VPB	2,200	4.20%
67	VPL	100	0.57%
68	VRE	400	0.67%
69	VSC	200	0.22%
II.	Tiền/Cash (VND)	56,885,222	4.34%
III.	Tổng/Total	1,311,025,222	100.00%

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/
Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:

- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket : (VND) 1,254,140,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit : (VND) 1,311,025,222
- Giá trị chênh lệch/Cash component : (VND) 56,885,222

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	22,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	36,000	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC: Restriction of
3	FPT	64,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	72,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	22,050	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	71,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	33,050	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	44,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	29,250	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	14,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	25,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	17,150	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

10. Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

Chỉ tiêu/ Criterias	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Changes
	24/07/2026	23/07/2026	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,000,000	5,000,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	12,620	12,620	-
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ of the fund	65,551,261,139	64,586,350,690	964,910,449
Của 1 lô ETF/ per creation unit	1,311,025,222	1,291,727,013	19,298,209
Của một chứng chỉ quỹ/ per share	13,110.25	12,917.27	192.98
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	1,751.49	1,767.70	(16.21)

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

This information was disclose on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

Đại diện tổ chức/Organization Representative
Người được ủy quyền công bố thông tin/Persons Authorized to Disclose Information
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)/ (Signature, full name and seal - if any)



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thúy Lan

